TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH** **TP. HÀ NỘI** --- Bản án số: 21/2018/HNGĐ-ST Ngày: 23-5-2018 *V/v: "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------*&*----------

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Ngô Minh Cường

Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Dương Xuân Đính

2/ Bà Hoàng Thị Lợi

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Thịnh Quang Thắng - Cán bộ Toà án nhân dân Huyện Đông Anh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Đông Anh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Việt Hà – Kiểm sát viên

Ngày 23/05/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân Huyện Đông Anh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 143/2018/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 03 năm 2018 về việc *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐXX ngày 08/5/2018; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nghiêm Thị O – sinh năm 1967; HKTT: Thôn T, xã D, huyện Đ, Hà Nội; Chỗ ở: Thôn phúc Lộc, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1966; HKTT: Thôn T, xã D, huyện Đ, Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987; Trú tại: Xóm H, xã U, huyện Đ, Hà Nội (Con bà O, ông B).

Đại diện theo ủy quyền của chị L: Anh Nguyễn Văn Điệp, sinh năm 1993; Trú tại: Thôn P, xã U, huyện Đ, Hà Nội.

3.2 Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1990; Trú tại: Xóm D, xã V, huyện Đ, Hà Nội (Con bà O, ông B).

3.3 Chị Nguyễn Thu T, sinh năm 2000; Trú tại: Thôn T, xã D, huyện Đ, Hà Nội (Con bà O, ông B).

3.4 Cụ Nguyễn Thị K, sinh năm 1939; Trú tại: Thôn T, xã D, huyện Đ, Hà Nội (mẹ đẻ ông B).

Có mặt: Ông B, bà O và anh Điệp.

Vắng mặt: Chị L1, chị T và cụ K (đều có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 23/02/2018 và các lời khai bổ sung, nguyên đơn bà Nghiêm Thị O là nguyên đơn trình bày: Bà với ông Nguyễn Hữu B kết hôn ngày 10/3/1988, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Sau khi cưới bà về chung sống với gia đình ông B từ đó cho đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng căng thẳng về quan điểm sống, vợ chồng không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn kinh tế và sinh hoạt hàng ngày. Từ đó dẫn đến mâu thuẫn triền miên, vợ chồng không hạnh phúc. Quá trình mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên cũng như chính quyền địa phương tiến hành giải quyết và hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Vợ chồng bà ly thân từ cuối năm 2016, bà hiện ở cùng với con rể tại thôn P, xã U, Đông Anh, Hà Nội. Nay quan điểm của bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà xin ly hôn ông B.

- Về con chung: Vợ chồng bà có 03 con chung là Nguyễn Thị L, sinh năm 1987 hiện lấy chồng ở tại nhà chồng ở Xóm H, xã U, huyện Đ, Hà Nội; Nguyễn Thị L1, sinh năm 1990 hiện ở Xóm D, xã V, huyện Đ, Hà Nội; Nguyễn Thu T, sinh năm 2000 hiện ở cùng bà. Các con của vợ chồng bà đều đã thành niên có cháu đã lấy chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về đất nông nghiệp: Vợ chồng bà và 03 con được Nhà nước cấp 1640m^2 đất nông nghiệp tại thôn T, xã T, huyện Đ, Hà Nội và đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 24/6/2012, số sổ U892624 cụ thể như sau: 236m^2 đất, tờ bản đồ số 25 Cửa máy kéo; 521m^2 đất, tờ bản đồ số 31 Rau xanh; 357m^2 đất, tờ bản đồ số 31 Đầu Đình; 526m^2 đất, tờ bản đồ số 25 Đồng Cời; các con của bà không có tiêu chuẩn đất rau xanh. Nay quan điểm của bà đề nghị Tòa án chia đôi thửa đất ở xứ đồng cửa máy kéo và đất rau xanh, các thửa khác để cho các con bà sử dụng.

* Bị đơn, ông Nguyễn Hữu B trình bày:

- Về tình cảm: Ông nhất trí với bà O trình bày về điều kiện kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn. Nay ông xác định tình cảm không còn, ông nhất trí ly hôn bà O.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị L, sinh năm 1987 hiện lấy chồng ở tại nhà chồng ở Xóm H, xã U, huyện Đ, Hà Nội; Nguyễn Thị L1, sinh năm 1990 hiện ở Xóm D, xã V, huyện Đ, Hà Nội; Nguyễn Thu T, sinh năm 2000 hiện ở cùng bà O. Các con ông bà đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về đất nông nghiệp: Vợ chồng ông và 03 con được Nhà nước cấp 1640m^2 đất nông nghiệp tại thôn T, xã T, huyện Đ, Hà Nội và đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 24/6/2012, số sổ U892624 cụ thể như sau: 236m^2 đất, tờ bản đồ số 25 Cửa máy kéo; 521m^2 đất, tờ bản đồ số 31 Rau xanh; 357m^2 đất, tờ bản đồ số 31 Đầu Đình; 526m^2 đất, tờ bản đồ số 25 Đồng Cời. Vợ chồng ông mỗi người được giao 360m^2 (kể cả đất rau xanh), cac con mỗi người được giao 288m^2. Trong số diện tích này thừa ra 56m^2 – đây là đất đất rau xanh của mẹ ông là cụ Nguyễn Thị K do trước đây chưa tách hết phần đất nông nghiệp nên vẫn gộp chung với gia đình ông. Nay ông nhất trí chia đôi cho vợ chồng thửa đất xứ đồng Cửa Máy Kéo và một phần đất nông nghiệp ở xứ đồng Cời; phần đất của cụ K nghị Tòa án giao chung với phần của ông.

* Ông Điệp là đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị L: Nhất trí như ý kiến của bà O. Về phần tiêu chuẩn đất của chị L đề nghị Tòa án giao chung phần của chị L với bà O.

* Chị Nguyễn Thu T và chị Nguyễn Thị L1: Nhất trí với ý kiến của bà O đề nghị chia phần đất nông nghiệp gia đình được cấp theo tiêu chuẩn và giao phần đất tiêu chuẩn của các chị chung với bà O để cùng sử dụng.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự. Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà O; Về cong chung : Các con của ông B, bà O đã thành niên nên không đặt ra giải quyết; Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về đất nông nghiệp:

- Giao cho ông B sử dụng 416m^2 cụ thể: 192,2 m^2 tại thửa Rau xanh; 47,2 m^2 tại thửa Cửa máy kéo; 71,4 m^2 tại thửa Đầu đình; 105,2 m^2 tại thửa đồng Cời.

- Giao cho bà O và các con sử dụng diện tích còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Yêu cầu xin ly hôn của bà O là phù hợp với khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

[2] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thu T, chị Nguyễn Thị L1 và cụ Nguyễn Thị K đã có đơn xin vắng mặt toàn bộ trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt chị T, chị L1 và cụ K là phù hợp với quy định của khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân : Bà Nghiêm Thị O Bảo kết hôn với ông Nguyễn Hữu ngày 10/3/1988, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đông Anh, Hà Nội là hôn nhân hợp pháp. Qua quá trình giải quyết vụ án và lời khai của ông B, bà O xác định quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng căng thẳng về quan điểm sống, vợ chồng không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn kinh tế và sinh hoạt hàng ngày. Từ đó dẫn đến mâu thuẫn triền miên, vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ cuối năm 2016 và hiện hai bên không có trách nhiệm, nghĩa vụ gì với nhau. Bà O xin ly hôn ông B, ông B nhất trí - việc thuận tình ly hôn của bà O và và ông B là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Vợ chồng ông B, bà O có 03 con chung là Nguyễn Thị L, sinh năm 1987; Nguyễn Thị L1, sinh năm 1990 và Nguyễn Thu T, sinh năm 2000. Hiện nay các con của bà O và ông B đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

[3.3] Về tài sản chung: Bà O, ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.4] Về đất nông nghiệp: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 892624 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 24/06/2002 cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Hữu B có tổng diện tích là 1.640m^2, bao gồm: Thửa số 25 diện tích 236m^2 ở xứ đồng Cửa Máy Kéo; thửa số 31 diện tích 521m^2 ở xứ đồng Rau Xanh; thửa số 31 diện tích 357m^2 ở xứ đồng Đầu Đình; thửa số 25 diện tích 526m^2 ở xứ đồng Cời. Căn cứ kết quả xác minh tại địa phương thì hộ gia đình ông B được giao đất theo Nghị định 64 thực hiện như sau: Ông B và bà O mỗi người được giao 360m^2 (kể cả đất rau xanh); chị L, chị L1, và chị T mỗi người được giao 288m^2 (không có đất rau xanh). Tổng cộng = 1.584m^2, so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thừa ra 56m^2 – đây là phần đất rau xanh của cụ K chưa tách ra trong hộ gia đình ông B. Tại phiên tòa ông B, bà O đều thống nhất chia đôi thửa đất số 25 diện tích 236m^2 ở xứ đồng Cửa Máy Kéo. Phần còn lại ông B xin được hưởng diện tích đất ở xứ đồng Cời và để bà O và các con sử dụng toàn bộ phần còn lại, nhưng bà O không đồng ý. Xét, nhu cầu và thực tế sử dụng đất của ông B và bà O và các con ông B, bà O nên giao cho ông B được quyền sử dụng ½ diện tích đất ở xứ đồng Cửa Máy Kéo và phần diện tích đất còn lại theo tiêu chuẩn ở xứ đồng rau xanh và giao phần đất của cụ K gộp chung với phần diện tích đất còn lại của ông B. Phần còn lại của toàn bộ diện tích đất giao cho bà O, chị L, chị T, chị L1 sử dụng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ bà O phải chịu để sung công quỹ nhà nước; các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần giá trị đất nông nghiệp được giao.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 51, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 1 điều 28, điều 48, 147 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nghiêm Thị O và ông Nguyễn Hữu B thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Bà O và ông B có 3 con chung là Nguyễn Thị L, sinh năm 1987; Nguyễn Thị L1, sinh năm 1990 và Nguyễn Thu T, sinh năm 2000 đều đã thành niên nên không đặt ra giải quyết về vấn đề con chung.

3. Về tài sản chung:

- Xác định hộ gia đình ông Nguyễn Hữu B được cấp 1.640 m^2 đất sản xuất nông nghiệp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 892624 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 24/06/2002 mang tiên hộ gia đình ông Nguyễn Hữu B tại thôn T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội, trong đó cụ Nguyễn Thị K có 56m^2 đất rau xanh. Như vậy hộ gia đình ông B có 1.584m^2 đất nông nghiệp trị giá là 1.584m^2 x 135.000đ = 213.840.000đ.

- Chia cho bà O và ông B mỗi người hưởng 360m^2; chia cho chị L, chị L1 và chị T mỗi người hưởng 288m^2.

Giao cụ thể cho các bên như sau:

+ Giao cho ông B sử dụng 118 m^2 đất sản xuất nông nghiệp tại xứ đồng Cửa Máy Kéo; 298m^2 tại xứ đồng Rau Xanh (trong đó có 56m^2 đất rau xanh của cụ K).

+ Giao cho bà O, chị L, chị L1 và chị T sử dụng diện tích 118m^2 đất nông nghiệp tại thửa số 25 ở xứ đồng Cửa Máy Kéo; 223m^2 tại thửa số 31 ở xứ đồng Rau Xanh; thửa số 31 diện tích 357m^2 ở xứ đồng Đầu Đình; thửa số 25 diện tích 526m^2 ở xứ đồng Cời.

4. Về án phí:

4.1. Án phí LHST: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà O phải chịu cả.

4.2. Án phí chia tài sản: Bà O phải chịu 2.430.000đ và chị L, chị L1 và chị T mỗi người phải nộp 1.944.000đ; ông B phải nộp 2.430.000đ, cụ Khuyên phải nộp 378.000đ để sung ngân sách Nhà nước nhưng cụ K là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí cho cụ K.

Số tiền án phí bà O phải chịu được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001266 ngày 16/03/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh. Hoàn trả bà O số tiền 2.955.000đ.

5. Án xử công khai, sơ thẩm, các đương sự có mặt quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trọng hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ. Người có quyền lợi liên quan chỉ có quyền kháng cáo về phần có liên quan.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Ngô Minh Cường

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKS Đông Anh
- THA Đông Anh.
- TAND thành phố Hà Nội
- Lưu hồ sơ.